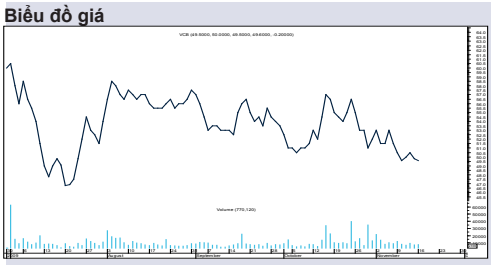
Biểu đồ giá



Nguồn: HSC

Thông tin cổ phiếu ngày 16/11/2009	
Giá CP (đồng)	49,600
Số lượng niêm yết hiện tại	112,285,426
Số lượng CP đang lưu hành	1,210,086,026
Giá cao nhất trong 52 tuần	60,500
Giá thấp nhất trong 52 tuần	46,800
Thay đổi giá trong 3 tháng	-11.43%
Thay đổi giá trong 6 tháng	NA
Thay đổi giá trong 12 tháng	NA
Khối lượng giao dịch (cp)	770,120
Giá trị giao dịch (triệu đồng)	38,285
GT vốn hóa t.t (triệu đồng)	60,020,267
Số lượng được phép sở hữu	112,285,426
Số lượng còn được phép mua	87,426,012
% sở hữu nước ngoài	22.14%
% giới hạn sở hữu nước ngoài	30%

Nguồn: HSC

Chỉ tiêu

Đơn vị: tỷ đồng	2006	2007	2008
Tổng tài sản	167,127,832	197,363,405	221,950,448
Nguồn vốn CSH	11,228,106	13,527,759	13,790,042
Doanh thu	5,039,557	5,720,746	8,902,516
LN trước thuế	3,877,256	3,148,725	3,324,460
LN sau thuế	2,862,897	2,399,346	2,545,275

Nguồn: Công ty

Chỉ số	2006	2007	2008
Khả năng sinh lời			
ROAA	3.43%	1.32%	1.21%
ROAE	51.0%	19.4%	18.6%
Chi phí vốn trung bình	NA	-4.87%	-6.01%
Lợi suất vốn trung bình	NA	6.87%	9.47%
Chênh lệch ròng	NA	2.01%	3.46%
Chi phí tài sản chịu lãi trung bình	NA	-4.44%	-5.83%
Lãi suất biên ròng		2.43%	3.64%
Chất lượng tài sản			
LDR (Cho vay/Tiền gửi)	60.5%	69.0%	71.8%
Tỷ lệ nợ xấu/Số dư nợ	2.66%	3.29%	4.61%
Quỹ dự phòng nợ xấu/Tổng nợ xấu	82.9%	65.4%	82.0%

Nguồn: Công ty

Chuyên viên phân tích - Nguyễn Thị Thùy Linh
(84 4) 3 9334693
linh.ntt@hsc.com.vn

Mô hình dự báo lợi nhuận

Đơn vị: triệu đồng

	FY2008	y/y	FY2009F	y/y	FY2010F	y/y
Tổng doanh thu (triệu đồng)	8,902,516	*55.6%*	8,459,052	*-5.0%*	10,639,649	*25.8%*
LN trước thuế (triệu đồng)	3,324,460	*5.6%*	4,115,000	*23.8%*	5,625,412	*33.6%*
LN thuần (triệu đồng)	2,358,604	*-0.9%*	3,085,361	*30.8%*	4,127,189	*33.8%*
Tỷ suất LN trước thuế	37.3%		49.8%		52.9%	
Tỷ suất LN sau thuế	26.5%		36.5%		38.8%	
EPS (đồng)	975		2,550	*161.5%*	3,121	*22.4%*
BVPS (đồng)	11,396		13,056	*14.6%*	14,976	*14.7%*
ROAE	17.3%		19.9%		22.3%	

	FY2011F	y/y	FY2012F	y/y	FY2013F	y/y
Tổng doanh thu (triệu đồng)	12,971,650	*16.7%*	15,673,967	*20.8%*	18,891,574	*20.5%*
LN trước thuế (triệu đồng)	7,063,312	*24.9%*	8,706,670	*23.3%*	10,658,694	*22.4%*
LN thuần (triệu đồng)	5,187,675	*24.9%*	6,390,675	*23.2%*	7,820,840	*22.4%*
Tỷ suất LN trước thuế	54.5%		55.5%		56.4%	
Tỷ suất LN sau thuế	40.0%		40.8%		41.4%	
EPS (đồng)	3,923	*11.2%*	4,260	*5.8%*	5,214	*3.0%*
BVPS (đồng)	17,378	*3.9%*	20,333	*5.3%*	23,949	*5.5%*
ROAE	22.6%		22.6%		23.5%	

Nguồn: HSC ước tính

Vietcombank: Cập nhật kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2009 – Duy trì mức định giá GIỮ

- *VCB công bố kết quả kinh doanh vượt kế hoạch cho 3 quý đầu năm với tín dụng tăng trưởng mạnh và tỷ lệ NIM cao hơn dự kiến tiếp tục giúp công ty thu được kết quả kinh doanh khả quan.*

- *Chúng tôi cho rằng thu nhập trước trích lập dự phòng cả năm sẽ rất ấn tượng mặc dù tăng trưởng tín dụng Q4 có thể sẽ thấp hơn các quý trước.*

- *Tuy vậy, thu nhập ròng phụ thuộc nhiều vào mức độ mà VCB trích lập dự phòng nợ xấu mà việc này lại phụ thuộc vào việc VCB có áp dụng hệ thống đánh giá tín dụng mới theo điều 7, nghị định số 493 đã được NHNN thông qua hay không.*

- *Nếu VCB áp dụng theo nghị định trên, thì tỷ lệ NPL sẽ tăng, kéo theo mức trích lập dự phòng tăng vào cuối năm nay. Chúng ta sẽ xem xét tình hình kết quả kinh doanh dự kiến năm 2009 của VCB với giả định là Ngân hàng này sẽ áp dụng hệ thống đánh giá tín dụng mới.*

Các chỉ tiêu lợi nhuận chủ yếu *(Đơn vị: triệu đồng)*	9 tháng đầu năm 2008	9 tháng đầu năm 2009	tăng/giảm (%)	Kế hoạch 2009	Tỷ lệ đạt KH
Thu lãi tiền gửi và cho vay	12,302,618	11,327,780	-7.9%		
Chi phí trả lãi tiền vay và huy động vốn	(7,538,398)	(6,566,358)	-12.9%		
Thu nhập lãi thuần	4,764,221	4,761,422	-0.1%	5,227,000	91.1%
Thu nhập thuần từ phí và dịch vụ	568,351	(1,804,936)	-417.6%		
Thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại hối	837,082	551,522	-34.1%		
Thu nhập thuần từ giao dịch chứng khoán	31,771	182,278	473.7%		
Thu nhập thuần từ đầu tư	(95,167)	158,649	-266.7%		
Thu nhập hoạt động khác	246,871	103,359	-58.1%		
Cổ tức	104,695	283,460	170.7%		
Tổng thu nhập hoạt động	6,457,823	10,802,112	67.3%	7,562,000	142.8%
Chi phí hoạt động	(2,133,446)	(2,483,239)	16.4%	(3,038,000)	81.7%
Thu nhập hoạt động thuần	4,324,377	4,235,481	-2.1%	4,524,000	93.6%
Dự phòng trích lập trong năm	(858,747)	(440,564)	-48.7%	(1,204,000)	36.6%
Lợi nhuận trước thuế	3,465,629	3,794,917	9.5%	3,320,000	114.3%
Thuế thu nhập	(903,563)	(811,506)	-10.2%	(862,000)	94.1%
Lợi nhuận sau thuế	2,562,066	2,983,411	16.4%	2,458,000	121.4%
Lợi ích cổ đông thiểu số	(13,881)		-100.0%		
Lợi nhuận thuần trong năm	2,548,184	2,983,411	17.1%		

Nguồn - Công ty

Vietcombank đã công bố gần 3.8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (tương đương 205.4 triệu USD) trong 9 tháng đầu năm, vượt khoảng 12% so với kế hoạch đặt ra cho cả năm. Cụ thể, thu nhập trước trích lập dự phòng là 4,235 tỷ đồng và trích lập dự phòng nợ xấu là 441 tỷ đồng. Vào thời điểm cuối Q3, tổng tài sản của ngân hàng đạt 225 nghìn tỷ đồng, tăng 1.4% so với đầu năm, vốn huy động đạt 158 nghìn tỷ đồng (tương đương 8.6 tỷ USD), tăng 0.9% so với đầu năm và dư nợ cho vay là 138 nghìn tỷ đồng (7.4 tỷ USD), tăng 22.5% so với đầu năm, đồng thời gần đạt giới hạn 25% do NHNN đặt ra.

Ngân hàng đã phát biểu rằng đang xin NHTW cho phép nâng tốc độ tăng trưởng tín dụng lên 28% nhằm thực hiện một số chương trình tín dụng xuất khẩu dầu mỏ và lương thực. Tuy nhiên, với tình hình hiện tại, chúng tôi cho rằng VCB sẽ khó có thể xin nâng được tốc độ tăng trưởng tín dụng của mình trừ khi NHNN coi đây là một trường hợp ngoại lệ.

Trong Q4, chúng tôi dự tính ngân hàng sẽ đạt được doanh thu là 2,312 tỷ đồng, chi phí hoạt động kinh doanh tăng lên 1,232 tỷ đồng, lợi nhuận trước trích lập dự phòng đạt 1,080 tỷ đồng. Chúng tôi dự đoán, tổng thu nhập trước trích lập dự phòng cho cả năm sẽ là 5,315 tỷ đồng.

Ban đầu, Ngân hàng dự định trích lập 1,200 tỷ đồng dự phòng nợ xấu cho cả năm nhưng mức độ trích lập còn phụ thuộc vào chất lượng tín dụng vào cuối năm, và chất lượng tín dụng có thể giảm vào cuối năm nay. Hệ thống đánh giá tín dụng nội bộ trước kia của ngân hàng tuân theo Điều 7/Nghị định 493 đã được NHNN phê duyệt. VCB đang xem xét việc có áp dụng ngay hệ thống này trong năm nay hay không. Nếu hệ thống này được áp dụng, thì tỷ lệ NPL có thể tăng từ mức 3.45% hiện tại lên khoảng từ 5-6%, điều này sẽ làm tăng khoản dự phòng cần trích lập. Trái lại, nếu VCB chưa áp dụng hệ thống này ngay trong năm nay thì khoản dự phòng cần trích lập bổ sung sẽ là 400 tỷ đồng. Do vậy, mức trích lập dự phòng bổ sung trong Q4 sẽ dao động trong khoảng từ 400-760 tỷ đồng.

Chúng tôi cho rằng VCB sẽ áp dụng hệ thống đánh giá tín dụng mới và lập dự phòng tổng cộng là 1,200 tỷ đồng cho cả năm. Do đó, thu nhập trước thuế dự kiến của ngân hàng năm 2009 sẽ là 4,115 tỷ đồng, tăng 23.8% so với năm ngoái (là 3.224 tỷ đồng), tương đương 97.8% thu nhập trước thuế do HSC dự báo vào tháng 6/2009.

Ngân hàng có kế hoạch phát hành quyền mua cổ phiếu bằng mệnh giá với tỷ lệ 100:9.28 vào cuối năm 2009. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng đợt phát hành này sẽ được thực hiện vào Q1/2010 do công tác thủ tục giấy tờ cần nhiều thời gian. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân tương ứng với vốn điều lệ hiện tại là 12,100.86 tỷ đồng.

Chúng tôi ước tính EPS dự kiến năm 2009 là 2,550 đồng, cao gấp 2.62 lần so với EPS năm 2008 (là 975 đồng). Giá trị sổ sách/cổ phiếu trước khi phát hành quyền mua là 13,689 đồng, tăng 9.8% so với cùng kỳ năm trước. Với mức giá hôm nay là 49,600 đồng, VCB có P/E dự kiến là 19.5 và P/B hiện tại là 3.62 lần. Dựa trên những số liệu này, chúng tôi cho rằng nên mua vào cổ phiếu VCB và nắm giữ khi giá của cổ phiếu này tiếp tục giảm.

Đơn vị: triệu đồng

Bảng Cân đối Kế toán Quá khứ và Dự báo	FY2003	FY2004	FY2005	FY2006	FY2007	FY2008	FY2009F	FY2010F
TỔNG TÀI SẢN								
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	1,603,426	1,993,108	2,006,400	2,418,207	3,204,247	3,482,209	3,717,118	4,274,686
Tiền gửi tại NHNN	4,892,625	2,607,245	6,336,385	11,848,460	11,662,669	30,561,417	17,414,315	20,026,463
Tiền gửi tại TCTD	29,458,754	38,601,944	42,383,516	52,234,769	39,180,461	30,367,772	28,098,001	16,007,267
Cổ phiếu giao dịch và cp đầu tư	378,494	288,017	356,791	707,937	1,523,797	2,064,796	2,890,714	3,757,929
Cho vay & tạm ứng cho khách hàng ròng	41,531,401	52,775,712	59,701,251	66,250,888	95,528,548	108,528,764	137,165,642	171,136,677
Cho vay & tạm ứng cho khách hàng	42,368,830	53,604,547	61,043,981	67,742,519	97,631,494	112,792,965	140,991,206	175,393,061
Dự phòng rủi ro tín dụng	(837,429)	(828,835)	(1,342,730)	(1,491,631)	(2,102,946)	(4,264,201)	(3,825,565)	(4,256,383)
Chứng khoán nợ	13,386,999	21,549,272	23,183,383	30,732,100	42,523,357	41,592,919	47,233,046	54,056,190
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	115,205	179,121	382,121	487,717	586,572	1,180,088	1,652,123	2,147,760
Tài sản cố định	342,608	915,190	1,094,530	1,109,918	1,049,157	1,360,853	1,521,735	1,716,084
Tài sản cố định hữu hình	284,514	772,970	939,784	956,007	851,991	1,043,204	1,139,455	1,254,697
Tài sản cố định vô hình	58,094	142,220	154,746	153,911	197,166	317,649	382,279	461,387
Tài sản khác	1,460,735	1,096,658	1,012,035	1,337,836	2,104,597	2,811,630	3,936,282	5,471,432
TỔNG TÀI SẢN	93,170,247	120,006,267	136,456,412	167,127,832	197,363,405	221,950,448	243,628,977	278,594,488
NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ								
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi của và tiền vay từ NHNN	9,893,297	16,823,204	12,003,108	16,791,428	12,685,256	9,515,633	9,515,633	9,801,102
Tiền gửi của TCTD khác	966,992	5,250,957	1,725,962	12,170,573	17,939,810	23,900,514	28,835,881	34,224,153
Tiền gửi của khách hàng	73,182,498	86,362,941	105,199,205	111,916,337	141,589,093	157,067,019	171,203,051	196,883,508
Vốn ủy thác	151,330	118,822	2,451,187	2,467,637	3,362,383	3,101,795	3,318,921	3,551,245
Chứng chỉ tiền gửi và phát hành trái phiếu	2,505,472	2,139,897	4,438,026	8,778,783	3,221,058	2,922,015	3,122,015	3,231,286
Nợ phải trả khác	1,393,111	2,060,501	2,150,789	3,699,874	4,953,706	11,550,035	10,236,334	10,937,579
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	88,092,700	112,756,322	127,968,277	155,824,632	183,751,306	208,057,011	226,231,835	258,628,873
VỐN CHỦ SỞ HỮU								
Vốn điều lệ	2,449,586	4,206,527	4,279,127	4,356,737	4,429,337	12,100,860	13,223,715	13,223,715
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	5,077,547	7,180,787	8,415,901	11,228,106	13,527,759	13,790,042	17,265,313	19,804,125
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	-	69,158	72,234	75,094	84,340	103,395	131,829	161,490
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CSH & LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	93,170,247	120,006,267	136,456,412	167,127,832	197,363,405	221,950,448	243,628,977	278,594,488

Nguồn: Công ty

Đơn vị: triệu đồng

Báo cáo Thu nhập - Chi phí Quá khứ và Dự báo	FY2003	FY2004	FY2005	FY2006	FY2007	FY2008	FY2009F	FY2010F
THU NHẬP TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH								
Thu lãi tiền gửi và cho vay	3,069,260	4,337,112	6,344,256	9,089,610	11,338,900	17,234,823	15,564,501	18,386,732
Chi phí trả lãi tiền vay và huy động vốn	(2,047,504)	(2,440,551)	(3,034,139)	(5,272,825)	(7,333,973)	(10,611,187)	(9,504,217)	(10,442,771)
THU NHẬP LÃI THUẦN	1,021,756	1,896,561	3,310,117	3,816,785	4,004,927	6,623,636	6,060,283	7,943,961
Thu từ các khoản phí và dịch vụ	361,125	548,252	622,805	723,498	1,014,217	1,140,031	1,026,028	1,149,151
Chi trả phí và dịch vụ	(53,138)	(129,722)	(175,246)	(175,246)	(287,866)	(349,144)	(316,551)	(354,537)
THU NHẬP THUẦN TỪ PHÍ VÀ DỊCH VỤ	307,987	418,530	447,559	548,252	726,351	790,887	709,477	794,614
Thu nhập thuần từ kinh doanh ngoại hối	42,644	207,382	192,780	273,481	354,532	952,911	667,038	767,093
Thu nhập thuần từ giao dịch và đầu tư chứng khoán vốn	(6,477)	11,387	18,921	100,776	180,716	(409,127)	382,877	317,979
Thu nhập thuần từ đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	-	(4,463)	30,590	108,099	78,958	58,521	141,611	206,515
Thu nhập hoạt động khác	340,782	50,231	88,259	140,137	200,348	264,806	291,287	320,415
Cổ tức	9,507	13,790	14,546	52,027	174,914	620,882	206,480	289,071
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	1,716,199	2,593,418	4,102,772	5,039,557	5,720,746	8,902,516	8,459,052	10,639,649
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG								
Chi phí nhân viên	(187,420)	(226,010)	(394,430)	(445,597)	(645,406)	(1,205,086)	(1,762,465)	(2,355,028)
Chi phí khấu hao	(101,660)	(157,544)	(231,729)	(315,872)	(336,970)	(419,963)	(464,543)	(557,259)
Các chi phí hoạt động khác	(239,896)	(499,273)	(340,781)	(529,691)	(645,364)	(1,069,070)	(822,077)	(922,093)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	(528,976)	(882,827)	(966,940)	(1,291,160)	(1,627,740)	(2,694,119)	(3,049,085)	(3,834,381)
THU NHẬP HOẠT ĐỘNG THUẦN	**1,187,223**	**1,710,591**	**3,135,832**	**3,748,397**	**4,093,006**	**6,208,397**	**5,409,967**	**6,805,269**
Dự phòng trích lập trong năm	(549,050)	(462,566)	(1,558,546)	(120,724)	(1,337,083)	(3,059,850)	(1,400,000)	(1,329,857)
Hoàn nhập dự phòng/ Thu nhập từ các khoản nợ xấu đã xóa	-	250,560	182,597	249,583	392,802	175,913	200,000	150,000
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	**638,173**	**1,498,585**	**1,759,883**	**3,877,256**	**3,148,725**	**3,324,460**	**4,209,967**	**5,625,412**
Các khoản thuế thu nhập phải nộp	(120,425)	(394,772)	(467,330)	(1,016,217)	(758,773)	(787,906)	(944,244)	(1,261,231)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	**517,748**	**1,103,813**	**1,292,553**	**2,861,039**	**2,389,952**	**2,536,554**	**3,265,723**	**4,364,181**
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	(1,040)	(2,344)	(1,858)	(9,394)	(16,340)	(17,974)	(19,771)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM	**517,748**	**1,102,773**	**1,290,209**	**2,859,181**	**2,380,558**	**2,520,214**	**3,247,749**	**4,344,410**
- Phân bổ các quỹ không thuộc về cổ đông						**(161,610)**	**(162,387)**	**(217,220)**
LN THUẦN CHO CỔ ĐÔNG	**517,748**	**1,102,773**	**1,290,209**	**2,859,181**	**2,380,558**	**2,358,604**	**3,085,361**	**4,127,189**
Cổ tức trả trong năm						(847,060)	(1,452,103)	(1,586,846)
Tỷ lệ chi trả						35.9%	47.1%	38.4%

Nguồn: Công ty

SƠ LƯỢC VỀ CÔNG TY

Báo cáo KQHĐKD năm *(Đơn vị tính: triệu đồng)*	FY2006	*y/y%*	FY2007	*y/y%*	FY2008	*y/y%*
Thu nhập thuần từ lãi	3,816,785	*NA*	4,004,927	*4.93%*	6,623,636	*65.39%*
Thu nhập thuần ngoài lãi	1,222,772	*NA*	1,715,819	*40.32%*	2,278,880	*32.82%*
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh	3,748,397	*NA*	4,093,006	*9.19%*	6,208,397	*51.68%*
Chi phí hoạt động	(1,291,160)	*NA*	(1,627,740)	*26.07%*	(2,694,119)	*65.51%*
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(120,724)	*NA*	(1,337,083)	*1007.55%*	(3,059,850)	*128.85%*
Lợi nhuận trước thuế	3,877,256	*NA*	3,148,725	*-18.79%*	3,324,460	*5.58%*
Lợi nhuận sau thuế	2,861,039	*NA*	2,389,952	*-16.47%*	2,536,554	*6.13%*
Lợi nhuận thuần trong năm	2,862,897	*NA*	2,399,346	*-16.19%*	2,545,275	*6.08%*

Nguồn: Công ty

Lịch sử hình thành và phát triển

1962 Thành lập Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam
1990 Được chỉ định làm Đại lý của Visa
1991 Được chỉ định làm Đại lý của Mastercard
1995 Trở thành thành viên của SWIFT
1996 Thành lập lại theo mô hình Tổng công ty Nhà nước
Trở thành thành viên của Visa
1998 Giới thiệu thẻ Vietcombank Visa
2002 Trở thành ngân hàng độc quyền phát hành thẻ American Express tại Việt Nam
2004 Thành lập liên minh tín dụng với 11 ngân hàng khác
2005 Phát hành 1,374 nghìn tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi
2008 Chính thức chuyển đổi thành Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam
2009 Niêm yết trên Hose

Ngành nghề kinh doanh

Cung cấp các sản phẩm tiền gửi, bao gồm các tài khoản tiền gửi cố định, tài khoản tiền gửi không kì hạn; tài khoản tiết kiệm không kì hạn, tài khoản tiền gửi có kỳ hạn, tài khoản tiết kiệm có kì hạn.
Cung cấp các khoản vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tài chính khác bao gồm kỳ phiếu, thuê mua tài chính, chiết khấu giấy tờ có giá, thanh toán quốc tế, đổi tiền, Ngân hàng điện tử và giao dịch ngoại hối.
Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ đối với các ngân hàng khác, các thể chế tài chính và doanh nghiệp liên quan tới giao dịch bằng L/C và chuyển tiền ra nước ngoài cũng như chuyển tiền từ nước ngoài về, ví dụ như tư vấn, thương lượng, thanh toán/ trả tiền, xác nhận, tiêu thụ ngoại tệ, thụ hộ, và tư vấn.
Đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác bao gồm chứng khoán, quản lý quỹ, bảo hiểm nhân thọ, bất động sản, phát triển cơ sở hạ tầng, v.v.

Sản phẩm, dịch vụ và thị trường

Sản phẩm chủ lực: VCB cung cấp đa dạng dịch vụ và sản phẩm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng. Một số dịch vụ chủ chốt góp phần lớn vào doanh thu thuần có thể kể đến như tiết kiệm, thanh toán quốc tế, dịch vụ thẻ.
Tính đến cuối tháng 6 năm 2009, thu nhập lãi ròng đóng góp 68% tổng thu nhập trong khi thu nhập từ phí ròng là 11%, giao dịch ngoại hối là 8.8%, đầu tư là 10.8% và các khoản khác là 1.6%. Cơ cấu thu nhập trên so với năm 2008 tương ứng như sau 74.4% thu nhập lãi thuần, 8.9% từ thu nhập phí, 10.7 từ kinh doanh ngoại hối, 3% từ đầu tư và 3% thu nhập khác.

Cơ cấu sở hữu vào tháng 12/08	%
SCIC	90.72%
Tổ chức trong nước	2.86%
Tổ chức nước ngoài	2.47%
Cá nhân trong nước	3.91%
Cá nhân nước ngoài	0.04%

Thông tin liên hệ	
Trụ sở	198 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại	84-4-3825 1322 – 3824 0976
Fax	84-4-3826 9067
Website	http://www.vietcombank.com.vn
Vốn điều lệ (31/12/2008)	12,100,860,260,000 đồng
Logo công ty	Vietcombank

Vị thế công ty trong ngành

Tính đến cuối tháng 6 năm 2009, VCB là ngân hàng đứng thứ 3 về tổng tài sản, đứng thứ 2 về tổng vốn chủ sở hữu và thứ 1 về lợi nhuận trong số các ngân hàng thương mại Việt Nam. Tính đến 30/6/2009, VCBB chiếm 8.6% thị phần tín dụng và 10.4% thị phần tiền gửi toàn ngành. Tính đến cuối năm 2008, VCB có 273 điểm giao dịch trong cả nước, đứng thứ 4 trong số các ngân hàng đang hoạt động.
Cho đến nay VCB đã thiết lập được một mạng lưới quan hệ lớn nhất gồm trên 1000 ngân hàng đại lý và chi nhánh ở 85 quốc gia trên toàn thế giới và hơn 100 ngân hàng khác.

Chiến lược phát triển

Thực thi tiến trình đổi mới và hiện đại hóa mọi khía cạnh hoạt động đi đôi với việc tuân theo các tập quán kinh doanh tối ưu trên thế giới.
Tận dụng tối đa mọi cơ hội sẵn có cũng như những lợi thế hiện tại của ngân hàng cũng như các nhà đầu tư mới – phát triển và mở rộng hoạt động kinh doanh về cả phạm vi và chất lượng.

SWOT

Thế mạnh	Điểm yếu
- Có lợi thế cạnh tranh lớn với tư cách là ngân hàng lớn thứ ba xét về tổng tài sản; - Mạng lưới chi nhánh rộng khắp cả nước; - Tiềm lực mạnh về hoạt động ngân hàng bán buôn, kho quỹ, tài trợ thương mại, thanh toán quốc tế cũng như ứng dụng các công nghệ ngân hàng hiện đại; - Đội ngũ quản lý mạnh.	- Tái cơ cấu vẫn đang trong quá trình triển khai

Cơ hội	Thách thức
- Thâm nhập vào thị trường bán lẻ thông qua mạng lưới chi nhánh các ngân hàng uy tín sẵn có	- Sự cạnh tranh ngày càng gia tăng từ phía các ngân hàng cổ phần khác; - Sự cạnh tranh từ các thể chế tài chính không phải ngân hàng và các quỹ đầu tư hoạt động ở Việt Nam với tư cách là một kênh cấp vốn mới cho các doanh nghiệp.

Nguồn: Công ty

	Tên, chức vụ	Trình độ chuyên môn
Hội đồng quản trị	Nguyễn Hòa Bình - Chủ tịch	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ, MBA
	Trần Văn Tá - Thành viên	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ, Tiến sĩ
	Nguyễn Phước Thanh - Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Cử nhận, Đại học kinh tế quốc dân, Thạc sĩ
	Lê Thị Hoa - Thành viên	Cử nhân, Đại học Kinh tế quốc dân, Thạc sĩ
	Trần Trọng Độ - Thành viên	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ
	Nguyễn Thị Tâm - Thành viên kiêm Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ, Thạc sĩ
	Lê Thị Kim Nga - Thành viên	Cử nhân, Đại học Ngoại Thương, Tiến sĩ kinh tế học
Ban Giám đốc	Nguyễn Phước Thanh - Tổng giám đốc	Cử nhận, Đại học kinh tế quốc dân, Thạc sĩ
	Nguyễn Thị Tâm - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ, Thạc sĩ
	Nguyễn Thu Hà - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Đại học Ngoại Thương, Thạc sĩ
	Đinh Văn Mười - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, đại học Van Hanh
	Nguyễn Văn Tuân - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Đại học Ngoại ngữ, Thạc sĩ
	Đào Minh Tuấn - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Kỹ sư, Thạc sĩ
	Phạm Quang Dũng - Phó tổng giám đốc	Cử nhân, Đại học Kinh tế quốc dân, Thạc sĩ
	Nguyễn Thị Hoa - Kế toàn trưởng	Cử nhân, Đại học Tài chính Kế toán
Ban Kiểm soát	Trương Lệ Hiền - Trưởng ban	Cử nhân, Đại học Ngân hàng, Thạc sĩ
	La Thị Hồng Minh - Thành viên	Cử nhân, Đại học Ngân hàng, Thạc sĩ
	Đặng Thị Thùy - Thành viên	Cử nhân, Đại học kinh tế tại Tiệp Khắc, Thạc sĩ
	Nguyễn Chí Thành - Thành viên	Cử nhân, Đại học Kinh tế quốc dân, Thạc sĩ
	Đỗ Thị Mai Hương - Thành viên	Cử nhân, Đại học Ngoại Thương, Thạc sĩ

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Đơn vị: triệu đồng

Chất lượng tài sản	2006	2007	2008
Tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ cho vay	2.66%	3.29%	4.61%
Quỹ dự phòng nợ xấu/Tổng nợ xấu	82.87%	65.41%	81.97%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (tỷ đồng)	120,724	1,337,083	3,059,850
Tỷ lệ trích dự phòng nợ xấu/tổng dư nợ cho vay trung bình	0.36%	1.62%	2.91%
Hệ số an toàn vốn CAR (%)	12.30%	11.20%	8.90%
Tỷ lệ Vốn cấp 1/Tổng tài sản	6.72%	6.85%	6.21%
Tổng nợ xấu/Vốn chủ sở hữu	16.03%	23.77%	37.72%
Doanh thu/Tài sản trung bình	6.03%	3.14%	4.25%
Tài sản sinh lời/Tổng tài sản trung bình	97.09%	96.92%	96.66%

Tốc độ tăng trưởng (%)	2006	2007	2008
Tốc độ tăng trưởng doanh thu	NA	0.33%	42.55%
Tốc độ tăng trưởng LN trước thuế	NA	-18.79%	5.58%
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận sau thuế	NA	-16.47%	6.13%
Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần từ lãi	NA	4.93%	65.39%
Tốc độ tăng trưởng thu nhập thuần từ phí dịch vụ	NA	32.48%	8.88%
Tốc độ tăng trưởng thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	NA	52.20%	-25.70%
Tốc độ tăng trưởng chi phí hoạt động	NA	26.07%	65.51%
Tốc độ tăng trưởng lợi nhuận trước chi phí dự phòng	NA	9.19%	51.68%
Tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay	NA	44.12%	15.53%
Tốc độ tăng trưởng huy động	NA	26.51%	10.93%
Tốc độ tăng trưởng tổng tài sản	NA	18.09%	12.46%
Tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu	NA	20.48%	1.94%

Phân tích Dupont	2006	2007	2008
Thu nhập thuần từ lãi	4.57%	2.20%	3.16%
Thu nhập thuần ngoài lãi	1.46%	0.94%	1.09%
Chi phí hoạt động	-1.55%	-0.89%	-1.29%
Chi phí dự phòng	-0.14%	-0.73%	-1.46%
Thuế	-1.22%	-0.42%	-0.38%
ROAA	3.43%	1.32%	1.21%
Tổng tài sản/Vốn chủ sở hữu	14.88	14.72	15.35
ROAE	51.00%	19.38%	18.63%

Kế hoạch kinh doanh năm 2009	
Doanh thu (triệu đồng)	7,562,000
Tăng trưởng (%)	*-16%*
Lợi nhuận trước thuế (triệu đồng)	3,320,000
Tăng trưởng (%)	*0.0%*

Các chỉ tiêu liên quan đến định giá			16/11/2009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			1,210,086,026
Thị giá			49,600
Vốn hóa thị trường (triệu đồng)			60,020,267
	2006	**2007**	**2008**
Year-end OS	NA	NA	1,210,086,000
Average OS	NA	NA	1,210,086,000
EPS	NA	NA	975
P/E	NA	NA	57.95
BVPS	NA	NA	11,396
P/B	NA	NA	4.96
Cổ tức 1 cổ phiếu (VND)	NA	NA	700
Cổ tức/Giá	NA	NA	1.24%
Cổ tức/LN sau thuế	0.00%	NA	33.28%

Khả năng thanh khoản	2006	2007	2008
LDR (Cho vay/ Tiền gửi)	60.5%	69.0%	71.8%
Cho vay/Vốn huy động ổn định	55.0%	65.9%	69.2%
Vay vốn liên ngân hàng/Tổng huy động vốn	9.8%	11.2%	13.2%

Khả năng sinh lời & hiệu quả (%)	2006	2007	2008
ROAE	51.00%	19.38%	18.63%
ROAA trước chi phí dự phòng	4.49%	2.25%	2.96%
ROAA	3.43%	1.32%	1.21%
Chi phí vốn trung bình		-4.87%	-6.01%
Lợi suất vốn trung bình		6.87%	9.47%
Chênh lệch ròng		2.01%	3.46%
Chi phí tài sản chịu lãi trung bình		-4.44%	-5.83%
Lãi suất biên ròng		2.43%	3.64%
Thu nhập lãi ròng/Doanh thu	75.74%	70.01%	74.40%
Tỷ suất Chi phí/Doanh thu	-25.62%	-28.45%	-30.26%

Cơ cấu vốn	2006	2007	2008
Nợ/Vốn chủ sở hữu	13.9	13.6	15.1
Nợ/Tổng tài sản	93%	93%	94%

Nguồn - Công ty, HSC

Bảng cân đối kế toán năm	FY2006	y/y%	FY2007	y/y%	FY2008	y/y%
Tiền và tài sản tương đương tiền	2,418,207	NA	3,204,247	32.5%	3,482,209	8.7%
Tiền gởi từ NHNN	11,848,460	NA	11,662,669	-1.6%	30,561,417	162.0%
Tiền gởi từ các tổ chức tín dụng khác	52,234,769	NA	39,180,461	-25.0%	30,367,772	-22.5%
Chứng khoán kinh doanh	568,599	NA	1,575,290	177.0%	271,709	-82.8%
Các công cụ tài chính phái sinh & các tài sản tài chính khác	-	NA	-		-	
Cho vay khách hàng	66,250,888	NA	95,528,548	44.2%	108,528,764	13.6%
Chứng khoán đầu tư	30,394,468	NA	41,158,733	35.4%	41,604,460	1.1%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	964,687	NA	1,899,703	96.9%	2,961,634	55.9%
Tài sản cố định	1,109,918	NA	1,049,157	-5.5%	1,360,853	29.7%
Bất động sản đầu tư	-	NA	-	0.0%	-	0.0%
Tài sản có khác	1,337,836	NA	2,104,597	57.3%	2,811,630	33.6%
TỔNG TÀI SẢN	167,127,832	NA	197,363,405	18.1%	221,950,448	12.5%
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	16,791,428	NA	12,685,256	-24.5%	9,515,633	-25.0%
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	12,170,573	NA	17,939,810	47.4%	23,900,514	33.2%
Tiền gửi khách hàng	111,916,337	NA	141,589,093	26.5%	157,067,019	10.9%
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-	NA	-		-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2,467,637	NA	3,362,383	36.3%	3,101,795	-7.8%
Phát hành giấy tờ có giá	8,778,783	NA	3,221,058	-63.3%	2,922,015	-9.3%
Các khoản nợ khác	3,699,874	NA	4,953,706	33.9%	11,550,035	133.2%
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	155,824,632	NA	183,751,306	17.9%	208,057,011	13.2%
Vốn của TCTD	5,537,564	NA	5,687,603	2.7%	12,164,475	113.9%
a. Vốn điều lệ	4,356,737	NA	4,429,337	1.7%	12,100,860	173.2%
b. Vốn đầu tư XDCB	-	NA	-		-	
c. Thặng dư vốn cổ phần	-	NA	-		-	
d. Cổ phiếu quỹ	-	NA	-		-	
e. Cổ phiếu ưu đãi	-	NA	-		-	
g. Vốn khác	1,180,827	NA	1,258,266	6.6%	63,615	-94.9%
Quỹ của TCTD	5,321,221	NA	7,275,832	36.7%	612,159	-91.6%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		NA				
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		NA				
Lợi nhuận chưa phân phối	265,209	NA	454,828	71.5%	858,668	88.8%
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ	11,228,106	NA	13,527,759	20.5%	13,790,042	1.9%
Lợi ích cổ đông thiểu số	75,094	NA	84,340	12.3%	103,395	22.6%
TỔNG NGUỒN VỐN	167,127,832	NA	197,363,405	18.1%	221,950,448	12.5%

Báo cáo kết quả HĐKD quý	Q3/2008	q/q%	Q4/2008	q/q%	Q1/2009	q/q%
Thu nhập thuần từ lãi	1,066,141	-53.45%	1,859,415	74.41%	1,388,421	-25.33%
Thu nhập thuần ngoài lãi	460,126	-37.42%	569,891	23.86%	599,385	5.18%
Thu nhập thuần từ HĐKD	697,570	-67.23%	1,868,634	167.88%	1,459,903	-21.87%
Chi phí hoạt động	(828,697)	-7.58%	(560,673)	-32.34%	(527,903)	-5.84%
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(60,387)	-88.99%	(2,201,103)	3544.97%	-	-100.00%
Lợi nhuận trước thuế	637,182	-59.69%	(156,556)	-124.57%	1,459,903	-1032.51%
Lợi nhuận sau thuế	453,705	-60.75%	(40,899)	-109.01%	1,115,033	-2826.33%
Lợi nhuận thuần trong năm	457,233	-60.64%	(46,059)	-110.07%	1,119,406	-2530.37%

Nguồn - Công ty, HSC

Bảng cân đối kế toán quý	Q2 2008	q/q%	Q3 2008	q/q%	Q4 2008	q/q%	Q1 2009	q/q%
Tiền và tài sản tương đương tiền	3,724,802	8.50%	3,399,945	-8.72%	3,482,209	2.42%	3,511,584	0.84%
Tiền gởi từ NHNN	7,472,536	-52.94%	6,505,649	-12.94%	30,561,417	369.77%	27,925,456	-8.63%
Tiền gởi từ các TCTD khác	50,081,396	70.62%	50,569,701	0.98%	30,367,772	-39.95%	25,216,081	-16.96%
Chứng khoán kinh doanh	1,364,510	-54.95%	1,859,270	36.26%	271,709	-85.39%	255,950	-5.80%
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-		-		-		-	
Cho vay khách hàng	104,118,618	-0.09%	106,928,953	2.70%	108,528,764	1.50%	113,136,208	4.25%
Chứng khoán đầu tư	26,953,638	-24.29%	33,185,702	23.12%	41,604,460	25.37%	42,581,005	2.35%
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2,676,397	55.80%	1,997,976	-25.35%	2,961,634	48.23%	2,996,928	1.19%
Tài sản cố định	822,548	7.28%	785,399	-4.52%	1,360,853	73.27%	1,287,366	-5.40%
Bất động sản đầu tư	-	-100.00%	247,472		-	-100.00%	-	
Tài sản có khác	4,139,008	-31.21%	3,873,571	-6.41%	2,811,630	-27.42%	3,582,878	27.43%
TỔNG TÀI SẢN	201,353,453	0.55%	209,353,639	3.97%	221,950,448	6.02%	220,493,456	-0.66%
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	12,902,340	46.17%	16,247,282	25.93%	9,515,633	-41.43%	5,104,413	-46.36%
Tiền gửi & cho vay các TCTD khác	29,166,833	15.37%	30,857,990	5.80%	23,900,514	-22.55%	34,819,661	45.69%
Tiền gửi khách hàng	125,818,272	-1.83%	131,385,681	4.42%	157,067,019	19.55%	147,524,002	-6.08%
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính	-		-		-		-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	140,387	3.47%	18	-99.99%	3,101,795	176,156	2,546,568	-17.90%
Phát hành giấy tờ có giá	3,429,147	149.13%	4,342,641	26.64%	2,922,015		2,438,141	
Các khoản nợ khác	17,022,728	-22.35%	12,391,458	-27.21%	11,550,035	165.97%	13,068,769	13.15%
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	188,479,707	1.49%	195,225,069	3.58%	208,057,011	1579.04%	205,501,553	-1.23%
Vốn của TCTD	12,100,860	110.31%	12,161,543	0.50%	12,164,475	0.02%	12,177,072	0.10%
a. Vốn điều lệ	12,100,860	173.20%	12,100,860	0.00%	12,100,860	0.00%	12,100,860	0.00%
b. Vốn đầu tư XDCB	-		4,218		-	-100.00%	-	
c. Thặng dư vốn cổ phần	-		-		-		-	
d. Cổ phiếu quỹ	-		-		-		-	
e. Cổ phiếu ưu đãi	-		-		-		-	
g. Vốn khác	-	-100.00%	56,466		63,615	12.66%	76,212	19.80%
Quỹ của TCTD	645	-99.99%	281,268	43498.46%	612,159	117.64%	643,417	5.11%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,044	-98.84%	99,550	9435.01%	145,867	46.53%	129,461	-11.25%
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-100.00%	9,961		8,873	-10.92%	10,305	16.14%
Lợi nhuận chưa phân phối	771,197	-77.80%	1,477,527	91.59%	858,668	-41.88%	1,924,073	124.08%
TỔNG VỐN CSH VÀ CÁC QUỸ	12,873,746	-11.01%	14,029,849	8.98%	13,790,042	-1.71%	14,884,329	7.94%
Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-100.00%	98,720		103,395	4.74%	107,573	4.04%
TỔNG NGUỒN VỐN	201,353,453	0.55%	209,353,638	3.97%	221,950,448	6.02%	220,493,455	-0.66%

Nguồn - Công ty, HSC

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi HSC hoặc một trong các chi nhánh để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài. Các thông tin trong báo cáo được HSC xem là đáng tin cậy và dựa trên các nguồn thông tin đã công bố ra công chúng được xem là đáng tin cậy. Tuy nhiên, ngoài những thông tin về chính Công ty, HSC không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin trong báo cáo này. Các ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

Giá cả và các công cụ tài chính có thể thay đổi mà không báo trước. HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này.

Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Cán bộ của HSC có thể có các lợi ích tài chính đối với các chứng khoán và các công cụ tài chính có liên quan được đề cập trong báo cáo. Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu cung cấp những thông tin khái quát. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá chứng khoán luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Các công cụ tài chính được đề cập trong báo cáo có thể sẽ không phù hợp với tất cả nhà đầu tư. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình bằng cách tham khảo các nhà tư vấn tài chính độc lập nếu cần thiết và dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Xin vui lòng ghi rõ nguồn khi trích dẫn các thông tin trong báo cáo này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY SECURITIES CORPORATION

TRỤ SỞ CHÍNH
Tầng 1, 2 & 3, Tòa nhà Capital Place
6 Thái Văn Lung, Quận 1, TPCHM
T : (+84 8) 3 823 3299
F : (+84 8) 3 823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI
6 Lê Thánh Tông
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
T : (+84 4) 3 933 4693
F : (+84 4) 3 933 4822

E: infor@hsc.com.vn **W**: www.hsc.com.vn